

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN SHIH LIN - ĐÀI LOAN

(Áp dụng từ ngày 06-06-2025)



OHSAS 18001

BSMI

ISO 14001

BSMI

ISO 9001

BSMI

BIẾN TẦN SHIHLIN ĐÀI LOAN

THƯƠNG HIỆU TỶ ĐÔ - ĐẲNG CẤP TOÀN CẦU - GIÁ PHÂN KHÚC TRUNG

- ✓ Thương hiệu uy tín với 20 năm phân phối ở thị trường Việt Nam
- ✓ Công nghệ biến tần Mitsubishi Nhật Bản
- ✓ Mitsubishi là cổ đông lớn nhất của Shihlin Electric với 21.16% cổ phần
- ✓ Cam kết tỷ lệ lỗi < 0.01%

- 🏆 Bảo hành 2 năm - Lỗi đổi mới dưới 30kW
- 🏆 Hỗ trợ kỹ thuật 24/7 - Xử lý sự cố trong ngày
- 🏆 Cho mượn biến tần - Không làm gián đoạn sản xuất



Tiêu chuẩn hoá CNS



Tiêu chuẩn CE



Chứng nhận CQC



Tiêu chuẩn OHSAS 18001



Tiêu chuẩn ISO 14001



Tiêu chuẩn ISO 9001

Điện áp vào	Công suất	Mã sản phẩm	Dòng đầu vào	Dòng đầu ra	Kích thước (Rộng*Cao*Sâu) (mm)	Giá bán (VNĐ)	Hình Ảnh
BIẾN TẦN SL3 - TÍNH NĂNG CƠ BẢN, GIÁ THÀNH RẺ SALE CHAY							
1 pha 220Vac	0.4kw	SL3-021-0.4K	6.5A	2.7A	68*132*104	1,600,000	
	0.75kw	SL3-021-0.75K	9.3A	4.5A	68*132*104	1,800,000	
	1.5kw	SL3-021-1.5K	15.7A	8A	68*132*104	2,350,000	
	2.2kw	SL3-021-2.2K	24A	11A	72*142*110	3,060,000	
3 pha 380Vac	0.4kw	SL3-043-0.4K	1.8A	1.5A	72*142*110	2,120,000	
	0.75kw	SL3-043-0.75K	3.2A	2.6A	72*142*110	2,350,000	
	1.5kw	SL3-043-1.5K	4.3A	4.2A	72*142*110	2,710,000	
	2.2kw	SL3-043-2.2K	7.1A	6A	72*142*110	3,120,000	
BIẾN TẦN SC3 - TÍNH NĂNG PHỔ BIẾN, GIÁ THÀNH KINH TẾ SALE CHAY							
1 pha 220Vac	0.75kw	SC3-021-0.75K	9.3A	4.5A	68*132*128	2,350,000	
	1.5kw	SC3-021-1.5K	15.7A	8A	136*147*128	3,650,000	
	2.2kw	SC3-021-2.2K	24A	11A	136*147*128	4,820,000	
3 pha 380Vac	0.75kw	SC3-043-0.75K	3.2A	2.6A	68*132*128	3,240,000	
	1.5kw	SC3-043-1.5K	4.3A	4.2A	68*132*128	3,470,000	
	2.2kw	SC3-043-2.2K	7.1A	6A	136*147*128	4,000,000	
	3.7kw	SC3-043-3.7K	14A	9A	136*147*128	4,710,000	
	5.5kw	SC3-043-5.5K	18A	12A	136*147*128	6,350,000	
	7.5kw	SC3-043-7.5K/11KF	20A	18A	132*215*150	7,530,000	
	11kw	SC3-043-11K/15KF	26A	24A	132*215*150	8,590,000	
	15kw	SC3-043-15K/18.5KF	35A	32A	175*260*180	10,590,000	
	18.5kw	SC3-043-18.5K/22KF	40A	38A	175*260*180	12,350,000	
22kw	SC3-043-22K	47A	45A	175*260*180	15,290,000		

Điện áp vào	Công suất	Mã sản phẩm	Dòng đầu vào	Dòng đầu ra	Kích thước (Rộng* Cao* Sâu) (mm)	Giá bán (VNĐ)	Hình Ảnh
BIẾN TẦN SF3 - ĐA NĂNG, DẢI CÔNG SUẤT LỚN, ĐIỀU KHIỂN VÒNG HỖ, CHỊU TẢI NẶNG							
3 pha 380Vac	3.7Kw	SF3-043-5.5K/3.7KG	18/14A	13A/9A	130*250*170	9,310,000	 <i>* Có thể sử dụng cho động cơ Đồng Bộ nam châm vĩnh cửu (SPM và IPM)</i>
	5.5kw	SF3-043-7.5K/5.5KG	21/18A	18A/13A	130*250*170	10,230,000	
	7.5kw	SF3-043-11K/7.5KG	26/21A	24A/18A	190*320*190	10,790,000	
	11kw	SF3-043-15K/11KG	35/26A	32A/24A	190*320*190	12,590,000	
	15kw	SF3-043-18.5K/15KG	40/35A	38A/32A	190*320*190	16,040,000	
	18.5kw	SF3-043-22K/18.5KG	47/40A	45A/38A	250*400*210	16,340,000	
	22kw	SF3-043-30K/22KG	67/47A	60A/45A	250*400*210	18,700,000	
	30kw	SF3-043-37K/30KG	74/67A	73A/60A	250*400*210	23,840,000	
	37kw	SF3-043-45K/37KG	101/74A	91A/73A	250*400*210	31,430,000	
	45kw	SF3-043-55K/45KG	114/101A	110A/91A	330*550*275	37,790,000	
	55kw	SF3-043-75K/55KG	157/114A	150A/110A	330*550*275	41,990,000	
	75kw	SF3-043-90K/75KG	167/157A	180A/150A	330*550*275	53,100,000	
	90kw	SF3-043-110K/90KG	207/167A	220A/180A	370*589*300	55,510,000	
	110kw	SF3-043-132K/110KG	240/207A	260/220A	370*589*300	67,310,000	
	132kw	SF3-043-160K/132KG	300/240A	310/260A	420*800*300	82,610,000	
	160kw	SF3-043-185K/160KG	380/300A	340/310A	420*800*300	108,340,000	
	185kw	SF3-043-220K/185KG	400/380A	425/340A	500*870*360	140,200,000	
	220kw	SF3-043-250K/220KG	500/400A	480/425A	500*870*360	145,740,000	
	250kw	SF3-043-280K/250KG	550/500A	530/480A	500*870*360	160,560,000	
	280kw	SF3-043-315K/280KG	650/550A	620/530A	600*1000*400	191,290,000	
315kw	SF3-043-355K/315KG	700/650A	683/620A	600*1000*400	203,470,000		
BIẾN TẦN SA3 - TÍNH NĂNG CAO CẤP, DẢI CÔNG SUẤT LỚN, ĐIỀU KHIỂN VÒNG KÍN, CHỊU ĐƯỢC TẢI NẶNG VÀ PHỨC TẠP							
3 pha 380Vac	0.75kw	SA3-043-0.75K/1.5KF	4.0/5.9A	3.0/4.2A	130*250*170	11,800,000	 <i>* Có thể sử dụng cho động cơ Đồng Bộ nam châm vĩnh cửu (SPM và IPM)</i>
	1.5kw	SA3-043-1.5K/2.2KF	5.9/8.7A	4.2/6A	130*250*170	12,540,000	
	2.2kw	SA3-043-2.2K/3.7KF	8.7/14A	6/9A	130*250*170	13,040,000	
	3.7kw	SA3-043-3.7K/5.5KF	14/17A	9/12A	130*250*170	14,540,000	
	5.5kw	SA3-043-5.5K/7.5KF	17/20A	12/17A	130*250*170	13,530,000	
	7.5kw	SA3-043-7.5K/11KF	20/26A	17/24A	190*320*190	14,940,000	
	11kw	SA3-043-11K/15KF	26/35A	24/32A	190*320*190	17,460,000	
	15kw	SA3-043-15K/18.5KF	35/40A	32/38A	190*320*190	21,740,000	
	18.5kw	SA3-043-18.5K/22KF	40/47A	38/45A	250*400*210	23,400,000	
	22kw	SA3-043-22K/30KF	47/63A	45/60A	250*400*210	24,010,000	
	30kw	SA3-043-30K/37KF	63/74A	60/73A	250*400*210	28,610,000	
	37kw	SA3-043-37K/45KF	74/101A	73/91A	330*550*275	39,060,000	
	45kw	SA3-043-45K/55KF	101/114A	91/110A	330*550*275	43,140,000	
	55kw	SA3-043-55K/75KF	114/157A	110/150A	330*550*275	54,500,000	
	75kw	SA3-043-75K/90KF	157/167A	150/180A	330*550*275	60,190,000	
	90kw	SA3-043-90K/110KF	167/207A	180/220A	370*589*300	77,590,000	
	110kw	SA3-043-110K/132KF	207/240A	220/260A	370*589*300	82,890,000	
	132kw	SA3-043-132K/160KF	240/300A	260/310A	420*800*300	99,840,000	
	160kw	SA3-043-160K/185KF	300/380A	310/340A	500*870*360	148,140,000	
	185kw	SA3-043-185K/220KF	380/400A	340/425A	500*870*360	173,660,000	
	220kw	SA3-043-220K/250KF	400/500A	425/480A	500*870*360	193,340,000	
	250kw	SA3-043-250K/280KF	500/550A	480/530A	500*870*360	195,890,000	
	280kw	SA3-043-280K/315KF	550/650A	530/620A	600*1000*400	255,200,000	
	315kw	SA3-043-315K/355KF	650/700A	620/683A	600*1000*400	270,730,000	

Điện áp vào	Công suất	Mã sản phẩm	Dòng đầu vào	Dòng đầu ra	Kích thước (Rộng*Cao*Sâu) (mm)	Giá bán (VNĐ)	Hình Ảnh
BIẾN TẦN SE3 - TÍNH NĂNG CAO CẤP, ĐIỀU KHIỂN VÒNG KÍN, GIAO TIẾP MODBUS, CANOPEN, PROFIBUS, DEVICENET, ETHERCAT							
3 pha 380Vac	0.4kw	SE3-043-0.4K	2.1/2.5A	1.5/1.8A	74*167*144	5,460,000	 <i>* Có thể sử dụng cho động cơ Đồng Bộ nam châm vĩnh cửu (SPM và IPM)</i>
	0.75kw	SE3-043-0.75K	3.7/4.2A	2.7/3A	74*167*144	5,600,000	
	1.5kw	SE3-043-1.5K	5.8/6.4A	4.2/4.6A	74*167*144	6,310,000	
	2.2kw	SE3-043-2.2K	6.5/7.2A	6/6.5A	105*178*146	7,530,000	
	3.7kw	SE3-043-3.7K	9.9/11.6A	9/10.5A	105*178*146	8,270,000	
	5.5kw	SE3-043-5.5K	14.3/17.3A	12/15.7A	141*270*185	9,800,000	
	7.5kw	SE3-043-7.5K	18.7/22.6A	17/20.5A	141*270*185	10,670,000	
	11kw	SE3-043-11K	27.5/30.8A	24/28A	141*270*185	12,540,000	
	15kw	SE3-043-15K	35.2/39.6A	32/36A	175*300*191.8	14,990,000	
	18.5kw	SE3-043-18.5K	41.8/47.7A	38/41.5A	175*300*191.8	17,170,000	
	22kw	SE3-043-22K	48.5/53.9A	45/49A	175*300*191.8	19,940,000	
BIẾN TẦN SS2 - SÁP NGỪNG SẢN XUẤT, THAY THẾ BẢNG DÒNG SC3							
1 pha 220Vac	0.4kw	SS2-021-0.4K	6.5A	2.7A	80*174*134	3,230,000	
	0.75kw	SS2-021-0.75K	9.3A	4.5A	80*174*134	3,380,000	
	1.5kw	SS2-021-1.5K	15.7A	8A	110.5*174*134	4,070,000	
	2.2kw	SS2-021-2.2K	24A	11A	110.5*174*134	5,530,000	
3 pha 380Vac	0.4kw	SS2-043-0.4K	1.8A	1.5A	80*174*134	3,450,000	
	0.75kw	SS2-043-0.75K	3.2A	2.6A	80*174*134	3,960,000	
	1.5kw	SS2-043-1.5K	4.3A	4.2A	80*174*134	4,620,000	
	2.2kw	SS2-043-2.2K	7.1A	6A	110.5*174*134	4,940,000	
	3.7kw	SS2-043-3.7K	10A	9A	110.5*174*134	6,280,000	
	5.5kw	SS2-043-5.5K	14A	12A	110.5*174*134	8,930,000	

01.05.2025

BẢNG GIÁ

BREAKER & SWITCHGEAR SYSTEM



<http://circuit-breaker.seec.com.tw>



Download on the
App Store

SHIHLIN
ToolKit





- Model name: SVB-24G-16/25
 - Circuit breaker type: Draw Out / Fixed (applicable to CNS 15156-200 standard)
 - Rated voltage: 24kV
 - Rated current: 630A, 1250A
 - Rated short circuit breaking current: 16/25kA (rms)
 - Rated frequency: 50/60Hz
 - Rated short-time withstand current: 16/25kA (3sec)
 - Rated short-time input current: 42/65kA
 - Rated low frequency withstand voltage (dry type 1min): 50kV
 - Rated impulse withstand voltage: 125kV
 - Rated breaking capacity: 665/1000MVA
 - Rated operating sequence: O-0.3s-CO-180s-CO
 - Rated on-off time: 3/50 cycle/ms
 - Mechanical life: 10000 (M2 level)
 - Rated operation voltage: AC/DC 110 or 220 V
- Features:
1. Qualified for testing by Taiwan Electric Research & Testing center and power transmission approval by Taipower.
 2. Multiple accessories: draw-out base, input lock, capacitor tripping device(CTD), grounding switch, overcurrent tripping device, input button lock, input button cover(lockable)

VCB Specification

Type		SVB-24G-16		SVB-24G-25	
Breaker Type		Fixed	Draw Out	Fixed	Draw Out
Type		Aviation Connector			
Rated Voltage	kV	24			
Rated Current	A	630, 1250			
Rated Frequency	Hz	50/60			
Low Frequency Withstand Voltage (1min, dry)	kV	50			
Impulse Withstand Voltage	kV	125 (1.2 x 50μs)			
Rated Short-circuit Breaking Current	kA (rms)	16		25	
Rated Short-time Withstand Current (3sec)	kA	16		25	
Rated Making Current	kA	42		65	
Rated Breaking Capacity	MVA	665		1000	
Rated Operation Sequence		O-0.3s-CO-180s-CO			
Rated Breaking Time	cycle/ms	3/50			
Mechanical Endurance	time	10000 (M2)			
Capacitive Current Switching		C2			
Rated Operation Voltage	V	AC/DC 110, 220			
Average Closing Frequency	m/s	0.6~1			
Average Opening Frequency	m/s	1.0~1.6			
Closing Time	ms	≤ 50			
Opening Time	ms	≤ 50			
Closing Contact Acting Time	ms	≤ 2			
Closing and Opening Non-simultaneity of Three-phase Contacts	ms	≤ 2			
Clearance Between Poles	mm	210			
NO.of Auxiliary Switches		6NO+6NC			
Mass CB Weight	kg	128	135	128	135


Shihlin Electric

Reference No.

BSE25001N

Notification Letter

Re : Distributor

Subject : MCCB Electronic type (BM series)
discontinued

Description :

1. Thanks to the distributor for the long term support to Shihlin Electric.
2. Shihlin electronic type MCCB BM series will be replaced by BMA series to improve its features.
3. The main difference is as below:
 - ①**Controller:**
 - BM series(old) → E type(Knob)
 - BMA series(new) → Added A type(General) 、 G type(Ground) and H type(High performance)
 - ②**Breaking capacity(IEC60947-2)**
 - BM series(old) → $I_{cs}=50\%I_{cu}$
 - BMA series(new) → $I_{cs}=100\%I_{cu}$
4. The detailed is listed in the attachment 1&2.
5. Implement date: January 01, 2025

Distributor

 Breaker & Switchgear
Overseas Marketing Dept.

Date of issue :

Jan., 3th , 2025



Shihlin Electric

Reference No.

BSE25001N

Model specifications comparison table:

MCCB(Electronic type)							
BM series (old)		Breaking Capacity Ics=50%Icu		BMA series (new)		Breaking Capacity Ics=100%Icu	
		Icu	Ics			Icu	Ics
BM100	HE	50	25	BMA100	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM160	HE	50	25	BMA160	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM250	HE	50	25	BMA250	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM400	HE	50	25	BMA400	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM630	HE	50	25	BMA630	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM800	HE	50	25	BMA800	HED	50	50
	RE	70	35		RED	70	70
	UE	85	43		-	-	-
BM1000	-	-	-	BMA1000	HED	50	50
	SE	70	35		RED	70	70
	HE	85	43		-	-	-
BM1250	-	-	-	BMA1250	HED	50	50
	SE	70	35		RED	70	70
	HE	85	43		-	-	-
-	-	-	-	BMA1600	HED	50	50
	-	-	-		RED	70	70
	-	-	-		-	-	-

Distributor

Breaker & Switchgear
Overseas Marketing Dept.

Date of issue :

Jan., 1th , 2025





Model Launched!

Type		BM100		BM125			BM160		BM250	
Frame Size		100AF		125AF			160AF		250AF	
Model		STD	LTD	LTD	HTA	RTA	HTA	RTA	HTA	RTA
Number of poles		2P / 3P / 4P		2P / 3P / 4P			3P / 4P		3P / 4P	
Frequency (Hz)		50 / 60		50 / 60			50 / 60		50 / 60	
Rated Current, In		10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63,75,80,100A		10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63,70,75,80,100,125A			40,50,60,63,70,75,80,100,125,140,150,160A		40,50,60,63,70,75,80,100,125,140,150,160,175,200,225,250A	
Rated insulation voltage Ui (AC)		800V		800V			800V		800V	
Uimp(kV)		8kV		8kV			8kV		8kV	
Breaking Capacity, Icu (AC)	690V	5 kA	5 kA	5 kA	10 kA	10 kA	10 kA	10 kA	10 kA	10 kA
	415V	25 kA	36 kA	36 kA	50 kA	70 kA	50 kA	70 kA	50 kA	70 kA
	380V	30 kA	36 kA	36 kA	50 kA	70 kA	50 kA	70 kA	50 kA	70 kA
Ics (%Icu)		50	70	70	50	50	50	50	50	50
Dimension W x H x D (mm)	2P	50 x 130 x 68		50 x 130 x 68	90 x 155 x 68	90 x 155 x 68	-		-	
	3P	75 x 130 x 68		75 x 130 x 68	90 x 155 x 68	90 x 155 x 68	105 x 165 x 68		105 x 165 x 68	
	4P	100 x 130 x 68		100 x 130 x 68	120 x 155 x 68	120 x 155 x 68	140 x 165 x 68		140 x 165 x 68	
Trip Unit		Thermal magnetic		Thermal magnetic	Adjustable Thermal Fixed magnetic	Adjustable Thermal Fixed magnetic	Adjustable Thermal Fixed magnetic		Adjustable Thermal Fixed magnetic	

Type		BM630s				BMA630s				BMA1000	BMA1250	BMA1600
Frame Size		630AF				630AF				1000AF	1250AF	1600AF
Model		STA	LTA	HTA	RTA	STA	LTA	HTA	RTA	RED	RED	RED
Number of poles		3P / 4P				3P / 4P				3P / 4P	3P / 4P	3P / 4P
Frequency (Hz)		50 / 60				50 / 60				50 / 60	50 / 60	50 / 60
Rated Current, In		400,500,600,630A				400,500,600,630A				1000A	1250A	1600A
Rated insulation voltage Ui (AC)		1000V				1000V				1000V	1000V	1000V
Uimp(kV)		8kV				8kV				8kV	8kV	8kV
Breaking Capacity, Icu (AC)	690V	10 kA	10 kA	10 kA	15 kA	10 kA	10 kA	10 kA	15 kA	45 kA	45 kA	45 kA
	415V	25 kA	36 kA	50 kA	70 kA	25 kA	36 kA	50 kA	70 kA	70 kA	70 kA	70 kA
	380V	25 kA	36 kA	50 kA	70 kA	25 kA	36 kA	50 kA	70 kA	70 kA	70 kA	70 kA
Ics (%Icu)		50				100				100	100	100
Dimension W x H x D (mm)	3P	140 x 257 x 103				140 x 257 x 103				210 x 327 x 141	210 x 327 x 141	210 x 327 x 141
	4P	185 x 257 x 103				185 x 257 x 103				280 x 327 x 141	280 x 327 x 141	280 x 327 x 141
Trip Unit		Adjustable Thermal Fixed magnetic				Adjustable Thermal Fixed magnetic				Electronic	Electronic	Electronic



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

MCCB / ELCB

MCCB (Aptomat) 2P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 30-CN	2P	3.5.10.15.20.30A	1.5	530,000
BM 50-CN	2P	10.15.20.30.40.50A	2.5	668,000
BM 100-MN	2P	10.15.20.30.40.50A	10	921,000
		60.75.100A		968,000
BM 100-SN	2P	10.15.20.30.40.50.60.75.100A	15	1,012,000
BM 250-SN	2P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	30	1,914,000
BM 400-CN	2P	250.300.350.400A	25	4,646,000

MCCB (Aptomat) 3P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 30-CN	3P	3.5.10.15.20.30A	1.5	721,000
BM 50-CN	3P	10.15.20.30.40.50A	2.5	742,000
BM 100-MN	3P	10.15.20.30.40.50A	10	900,000
		60.75.100		1,111,000
BM 100-SN	3P	10.15.20.30.40.50A	15	930,000
		60.75.100		1,139,000
BM 100-STD	3P	15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.75.80.100A	30	1,683,000
BM 100-LTD	3P	10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.70.75.80.100A	36	2,379,000
BM 125-SN	3P	10.15.20.30.40.50.60.75.100.125A	22	1,420,000
BM 125-LTD	3P	15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.75.80.100.125A	36	2,379,000
BM 125-HTA	3P	10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.70.75.80.100.125A (Adj.)	50	3,490,000
BM 125-RTA	3P	60.63.70.75.80.100.125A (Adj.)	70	6,056,000
BM 160-HTA	3P	40.50.60.63.70.75.80.100.125.140.150.160A (Adj.)	50	4,542,000
BM 160-RTA	3P	125.140.150.160A (Adj.)	70	5,092,000
BM 250-CN	3P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	22	2,225,000
BM 250-SN	3P		30	2,369,000
BM 250-HN	3P		36	2,892,000
BM 250-LTA	3P	175.200.225.250A (Adj.)	36	2,892,000
BM 250-HTA	3P		50	5,048,000
BM 250-RTA	3P		70	5,531,000
BM 400-CN	3P	250.300.350.400A	25	4,962,000
BM 400-SN	3P		35	5,162,000
BM 400-HN	3P		50	5,518,000
BM 630s-STA	3P	400.500.600.630A (Adj.)	25	9,566,000
BM 630s-LTA	3P		36	9,778,000
BM 630s-HTA	3P		50	13,438,000
BM 630s-RTA	3P		70	16,828,000
BM 800-CN	3P		35	10,328,000
BM 800-SN	3P	700.800A	50	13,480,000
BM 400-CN	3P		25	5,756,000
BM 400-SN	3P	250.300.350.400A	35	5,956,000
BM 400-HN	3P		50	6,312,000
BM 630s-STA	3P	400.500.600.630A (Adj.)	25	10,360,000
BM 630s-LTA	3P		36	10,572,000
BM 630s-HTA	3P		50	14,232,000
BM 630s-RTA	3P		70	17,622,000
BM 800-CN	3P	700.800A	35	12,860,000
BM 800-SN	3P		50	16,012,000
BM 1000-HS	3P	1000A	100	36,166,000
BM 1200-HS	3P	1200A		41,210,000
BM 1600-HS	3P	1400.1600A		55,649,000

EMCCB (Aptomat) 3P IEC60947-2 Chính dòng điện từ 0.4~1*In

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BMA 1000-RED	3P	1000A	70	30,610,000
BMA 1250-RED	3P	1250A		33,645,000
BMA 1600-RED	3P	1600A		46,295,000
BMA 1000-RED	3P	1000A	70	33,965,000
BMA 1250-RED	3P	1250A		37,000,000
BMA 1600-RED	3P	1600A		49,650,000

MCCB (Aptomat) 4P Tiêu chuẩn IEC60947-2

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BM 100-SN	4P	10.15.20.30.40.50A	15	1,257,000
		60.75.100		1,442,000
BM 100-STD	4P	10.15.16.20.25.30.32.40.50.60.63.70.75.80.100A	30	1,973,000
BM 250-SN	4P	125.150.175.200.225.250A (Adj.)	30	2,737,000
BM 250-HN	4P		36	4,120,000
BM 250-LTA	4P		36	4,120,000
BM 400-SN	4P	250.300.350.400A	35	8,003,000
BM 400-HN	4P		50	9,085,000
BM 630s-LTA	4P	400.500.600.630A	36	15,122,000
BM 630s-HTA	4P		50	16,614,000
BM 800-SN	4P	700.800A	50	20,440,000
BM 800-HN	4P		70	26,172,000

CB Chống giật Tiêu chuẩn IEC60947-2 Chính dòng 30 - 100 - 500mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BL 100-SN	3P	15.20.30.40.50A	15	2,199,000
		60.75.100A		2,330,000
BL 160-SN	3P	125.140.160A	30	4,554,000
BL 250-SN	3P	175.200.225.250A		4,580,000
BL 400-SN	3P	250.300.350.400A	35	9,684,000
BL 630-HN	3P	500.630A	50	15,704,000
BL 100-SN	4P	15.20.30.40.50.60.75.100A	15	3,795,000
BL 100-HN	4P		30	4,319,000
BL 160-SN	4P	125.140.160A	30	7,289,000
BL 250-SN	4P	175.200.225.250A		7,459,000
BL 400-SN	4P	250.300.350.400A		15,180,000
BL 630-HN	4P	500.630A	50	21,985,000

PHỤ KIỆN MCCB – BỘ KHỞI ĐỘNG ON/OFF MCCB

Mã hàng	Đơn giá (VND)
MT-100N	8,248,000
MT-125N	8,602,000
MT-250N	9,427,000
MT-250E	9,663,000
MT-400N	12,962,000
MT-800N	14,493,000

PHỤ KIỆN MCCB

Mã hàng	Đơn giá (VND)		
	SHT	UVT	AUX
BM 50-CN/100-MN.SN	698,000	1,450,000	354,000
BM 100-HN/125-SN.HN	748,000	1,701,000	448,000
BM 100-STD.LTD/125-HTA.RTA/160-HTA.RTA/250-CN.SN.HN.HTA.RTA	985,000	1,921,000	542,000
BM 400-CN.SN.HN/630s-STA.LTA.HTA.RTA/800-CN.SN.HN	1,042,000	1,992,000	801,000
BM 1000~1600-HS	2,593,000	5,067,000	2,003,000
BMA 1000~1600-RED	2,593,000	5,067,000	2,003,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

MS / STARTER

KHỞI ĐỘNG TỪ - CONTACTOR

Mã hàng	3φ 380V AC3			Tiếp điểm	Chọn rơ le nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	A			
S-P06	3	4	6	1a	TH-P09PP	280,000
S-P09	4	5.5	9			308,000
S-P9T				1a1b	330,000	
S-P11	5.5	7.5	12	1a	TH-P12(E)	347,000
S-P12T				1a1b	400,000	
S-P16	7.5	10	18	1a1b	TH-P20V(E)	526,000
S-P21A	11	15	21			550,000
S-P30T	15	20	30	2a2b	TH-P20TAV(E)	741,000
S-P32T	15	20	32	1a1b		640,000
S-P35T	18.5	25	35	2a2b		786,000
S-P40T	22	30	40			1,238,000
S-P50T	30	40	52	1a1b	TH-P60V(E)	1,513,000
S-P60T	37	50	65		TH-P60TAV(E)	1,670,000
S-P80T	45	60	80	1a1b	TH-P120(E)	2,333,000
S-P100E	55	75	100			2,567,000
S-P100T	60	80	105	2a2b	TH-P120TAV(E)	2,900,000
S-P125T	75	100	130			3,666,000
S-P150T	90	125	160			4,838,000
S-P220T	120	160	220			TH-P220T(E)
S-P300T	160	220	300	TH-P400T(E)	10,842,000	
S-P400T	220	300	400		12,836,000	
S-P630T	335	450	630	TH-P600(E)	23,921,000	
S-P800T	450	610	800		28,005,000	
S-P1260T						35,006,000

RƠ LE NHIỆT (CÓ THANH ĐỒNG KẾT NỐI) - OVERLOAD

Mã hàng	Dây điều chỉnh nhiệt (A)	Đơn giá (VND)
TH-P09PP	1.3(1~1.6) ; 2(1.6~2.4) ; 3.2(2.4~4) ; 5(4~6)A	320,000
TH-P12ES	0.25(0.19~0.31) ; 0.4(0.3~0.5) ; 0.6(0.45~0.75)A 0.9(0.7~1.1) ; 1.2(0.9~1.5) ; 1.7(1.3~2.1)A 2.1(1.6~2.6) ; 3.3(2.5~4.1) ; 4.4(3.4~5.4)A 6.5(5~8) ; 9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18)A	290,000
TH-P18	9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18) ; 21(17~24)A	310,000
TH-P20ES	28(22~34) ; 33(28~38) ; 40A(32~48)A	338,000
TH-P20ES TA	33(28~38) ; 40(32~48) ; 54(43~65)A	368,000
TH-P60ES	67(54~80) ; 80(60~100)A	471,000
TH-P60ES TA	40(32~48) ; 54(43~65) ; 67(54~80) ; 80(60~100)	820,000
TH-P120E	105(80~130)A	1,080,000
TH-P120ETA	130(100~160) ; 160(120~200)A	1,367,000
TH-P220TE	200(150~250)A	3,000,000
TH-P400TE	260(200~320) ; 350(260~400)A	4,100,000

KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP

Mã hàng	3P 220V		3P 380V		Rơ le Nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	KW	HP		
MS-P11PB	0.2	1/4	0.4	1/2	1.2(0.9~1.5)A	790,000
	0.3	2/5	0.75	1	1.7(1.3~2.1)A	
	0.4	1/2	1.1	1.5	2.1(1.6~2.6)A	
	0.75	1	1.5	2	3.3(2.5~4.1)A	
	1.1	1.5	2.2	3	4.4(3.4~5.4)A	
	1.5	2	3	4	6.5(5~8)A	
	2.2	3	3.7	5.5	9(7~11)A	
	3	4	5.5	7.5	11(9~13)A	
MS-P16PB	3.7	5	7.5	10	15(12~18)A	939,000
MS-P21PB	5.5	7.5	12	15	21(17~24)A	1,044,000
MS-P35TPB	7.5	10	15	20	28(22~34)A	1,822,000
MS-P40TPB	11	15	22	30	40(32~48)A	1,847,000

PHỤ KIỆN KHỞI ĐỘNG TỪ

Coil: 24.48.110.220.380V	Đơn giá (VND)	Tiếp điểm phụ (S-P11~21A)	Đơn giá (VND)
S-P 11~21	148,000	AP-11	93,000
S-P 30/35/40	189,000	APS-11	104,000
S-P 50/60	224,000	AP-22	172,000
S-P 80	413,000		
S-P 100	566,000		
S-P 125/150	978,000	Nút nhấn – Push Button	Đơn giá (VND)
S-P 220	1,061,000	PB-2	93,000
S-P 300/400	5,891,000	PB-3	176,000

Khóa liên động	Đơn giá (VND)
MPU-11 S-2XP 11,35,40,50,60T	133,000
MPU-21 S-2XP 12,16,21,25T	146,000
MPU-50 S-2XP 80T	218,000
MPU-125 S-2XP 125~220T	381,000

Capacitor Unit		Kvar/380V	Đơn giá (VND)
AP-40-A	S-P 11	12.5	499,000
	S-P 16	16.7	
	S-P 21A	20	
AP-40-B	S-P 40T	25	558,000
	S-P 50T	33.3	
	S-P 60T	45	
	S-P 80T	60	

CONTACTOR RELAY

Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đơn giá (VND)
SR-P40	4NO / 3NO 1NC / 2NO 2NC	392,000
SR-P50	5NO / 4NO 1NC / 3NO 2NC / 2NO 3NC	458,000
SR-P80	8NO / 7NO 1NC / 6NO 2NC / 5NO 3NC / 4NO 4NC	576,000

KHỞI ĐỘNG TỪ KÉP

Chuyên dùng cho cửa cuốn (Chuyển động thuận, nghịch)	Đơn giá (VND)
RC-11C Coil : 220 or 380VAC	1,118,000

MANUAL MOTOR STARTER = MCB + OVERLOAD (3P)

Mã hàng	Current In (A)	HP 3φ 380V	Đơn giá (VND)
MR-32S-0.16	0.1~0.16	1/30	650,000
MR-32S-0.25	0.16~0.25	1/19	
MR-32S-0.4	0.25~0.4	1/8	
MR-32S-0.63	0.4~0.63	1/4	
MR-32S-1	0.63~1	1/3	
MR-32S-1.6	1~1.6	1/2	
MR-32S-2.5	1.6~2.5	1	
MR-32S-4	2.5~4	2	
MR-32S-6.3	4~6.3	3	670,000
MR-32S-10	6~10	4~5	
MR-32S-14	9~14	5~7.5	
MR-32S-18	13~18	10	
MR-32S-23	17~23	15	
MR-32S-25	20~25	15(16)	
MR-32S-32	24~32	20	



Capacitor Unit



Capacitor Unit	Magnetic Contactor	Maximum operating power(kvar)		
		220~240V	400~440V	660~690V
AP-40 A	S-P11	6.7	12.5	18
	S-P16	8.5	16.7	24
	S-P21	10	20	30
AP-40 B	S-P40T	15	25	36
	S-P50T	20	33.3	48
	S-P60T	25	45	58
	S-P80T	35	60	75

Manual Motor Starter

Side AX (MR-AN)



Front AX (MR-AE)



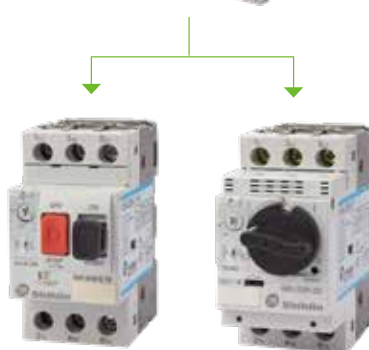
SHT (MR-AS)



UVT (MR-AU)



AL (MR-AM)
(For Magnetic Trip)



MMS



Special Discount

MCB

RPC (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (6kA)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPC	1P	6-10-16-20-25-32-40A	64,000
		50-63A	67,000
RPC	2P	6-10-16-20-25-32-40A	137,000
		50-63A	141,000
RPC	3P	6-10-16-20-25-32-40A	221,000
		50-63A	227,000
RPC	4P	6-10-16-20-25-32-40A	355,000
		50-63A	402,000

RPC-H (MCB) IEC60898 / IEC60947-2 (10kA)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPC-H	1P	6-10-16-20-25-32-40A	106,000
		50-63A	128,000
RPC-H	2P	6-10-16-20-25-32-40A	221,000
		50-63A	271,000
RPC-H	3P	6-10-16-20-25-32-40A	357,000
		50-63A	487,000
RPC-H	4P	6-10-16-20-25-32-40A	584,000
		50-63A	710,000

RPL (RCBO) IEC61009-1			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPL	1P+N	6.10.16.20A	336,000
		25.32A	357,000
		40.50.63A	620,000

RPV (RCCB) IEC61008-1			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
RPV	1P+N	16.20.25.32.40A	630,000
		63A	641,000
RPV	3P+N	16.20.25.32.40A	788,000
		63A	872,000

* Rated residual current: 10, 15, 30, 100, 300mA

Product		MCB		RCCB	RCBO
		RPC	RPC-H	RPV	RPL
Protection		Overload, Instantaneous		Leakage	Overload, Instantaneous, Leakage
Frame size		63AF		63AF	63AF
Rated current		6, 10, 16, 20, 25, 32, 40, 50, 63		16,20,25, 32, 40, 63	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40, 50, 63
Instantaneous curve		B,C,D Type, 8~12In		-	C, D Type
Poles		1, 2, 3, 4 Pole		1P+N, 3P+N	1P+N
Rated Voltage		1P: AC240/415V 2~4P: AC415V		1P+N: AC240V 3P+N: AC415V	2P: 240V~
Breaking Capacity		6kA @240/415Vac	10kA @240/415Vac	Inc=6kA, 10kA	6kA
Rated residual current	Operation I Δ n	-		10, 15, 30, 100, 300mA	10, 15, 30, 100, 300mA
	Non-operation I Δ no	-		0.5I Δ n	0.5I Δ n
Standard		IEC60898-1, IEC60947-2		IEC61008-1	IEC61009-1
Ui		500V		500V	500V
Uimp		6KV		4KV	4KV
Trip Unit		Thermal magnetic		Electro-magnetic	Electronic
Mechanical life		20000		10000	10000
Electrical life		4000		3000	3000



RPC
Series

Feature:

- Overload & instantaneous protection
- Comply with IEC 60898-1 & IEC60947-2
- Window display for ON/OFF status
- Din-rail TH35mm tool free installation



RPV
Series

Feature:

- Leakage protection
- Comply with IEC61008-1
- Window display for ON/OFF status and leakage indicator
- Leakage test bottom
- Din-rail TH35mm tool free installation



RPL
Series

Feature:

- Overload, instantaneous & Leakage protection
- Comply with IEC 61009-1
- Window display for leakage indicator
- Leakage test bottom
- Din-rail TH35mm tool free installation



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

MCB

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (6kA)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA-B3	1P	6.10.16.20.25.32.40A	6	94,000
		50.63A		98,000
	2P	6.10.16.20.25.32.40A		200,000
		50.63A		206,000
	3P	6.10.16.20.25.32.40A		323,000
		50.63A		334,000
	4P	6.10.16.20.25.32.40A		495,000
		50.63A		565,000

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (10kA)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA-B4	1P	6.10.16.20.25.32.40A	10	135,000
		50.63A		162,000
BHA125	1P	80.100A		260,000
		125A		337,000
BHA-B4	2P	6.10.16.20.25.32.40A		295,000
		50.63A		355,000
BHA125	2P	80.100A		597,000
		125A		611,000
BHA-B4	3P	6.10.16.20.25.32.40A		460,000
		50.63A		628,000
BHA125	3P	80.100A		928,000
		125A		948,000
BHA-B4	4P	6.10.16.20.25.32.40A		752,000
		50.63A		935,000
BHA125	4P	80.100A		1,214,000
		125A		1,310,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHL-A	1P+N	6.10.16.20A	6	460,000
		25.32A		490,000
		40.50.63A		780,000
BHL	2P	6.10.16.20A		748,000
		25.32A		780,000
		40.50.63A		830,000
BHL	3P	6.10.16.20.25.32A		980,000
		40.50.63A		1,120,000
		6.10.16.20.25.32A		1,100,000
BHL	4P	6.10.16.20.25.32A		1,100,000
		40.50.63A		1,370,000

CB Chống giật (RCB) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BHR-A	2P	25.32.40A	712,000
		63A	725,000
	4P	25.32.40A	933,000
		63A	1,037,000

CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BL-KF	2P	15.20.30A	1.5	501,000
BL-K30F	3P			788,000
NV-BF	2P	15.20.30A	1.5	398,000

BL-BF

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BL-BF C (MCB)	2P	15.20.30A	96,000
BL-BF V (RCCB)			237,000
BL-BF L (RCBO)			333,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
NVB-50L	2P			766,000
NVB-50UL	1P	15.20.30.40.50A	5	628,000
NVB-50UL	2P		10	1,045,000

SMC (Automatic)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	221,000
		25A	
		40A	476,000
		63A	
	4P	16A	408,000
		25A	
		40A	654,000
		63A	

SMC(Manual)

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	301,000
		25A	
		40A	613,000
		63A	
	4P	16A	534,000
		25A	
		40A	825,000
		63A	

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn CNS14816-2 Màu đen

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BP	1P	15.20.30.40.50A	5	124,000
		60.75.100A		228,000
BP	2P	15.20.30.40.50A		258,000
		60.75.100A		444,000
BP	3P	15.20.30.40.50A		435,000
		60.75.100A		810,000
BPH	1P	15.20.30.40.50A	10	190,000
BPH	2P	15.20.30.40.50A		340,000
		60.75.100A		585,000
BPH	3P	15.20.30.40.50A		632,000
		60.75.100A		1,200,000



Closing coil unit



Closing Coil	
CMD01	AC 380V
CMD02	AC 220V
CMD03	DC 220V
CMD04	DC 110V
CMD05	AC 110V

Shunt release unit



Shunt Trip	
SHT01	AC 380V
SHT02	AC 220V
SHT03	DC 220V
SHT04	DC 110V
SHT05	AC 110V

Under voltage trip unit



Under Voltage Trip	
UVT01	Instantaneous AC 380V
UVT02	Delay AC 380V
UVT03	Instantaneous AC 220V
UVT04	Delay AC 220V
UVT05	Instantaneous AC 110V
UVT06	Delay AC 110V

Locking device



Locks	
LOK01	3 Locks, 2 Keys
LOK03	Button Lock
LOK04	Racking Lock
LOK05	Key Lock
LOK07	2 Locks, 1 Key

Mechanical interlock device



Mechanical Interlock	
MIL01	Drawout, Vertical, For 2
MIL02	Drawout, Horizontal, For 2, W/O cable
MIL03	Fixed, Vertical, For 2
MIL04	Fixed, Horizontal, For 2, W/O cable
MIL05	Drawout, Vertical, For 3
MIL06	Fixed, Vertical, For 3
MIL07	Drawout, Horizontal, Ø2.5mm*1.5m
MIL08	Fixed, Horizontal, Ø2.5mm*1.5m
MIL09	Drawout, Horizontal, For 3

Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB

ACB 3P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	42,800,000
		800A		42,800,000
		1000A		44,700,000
		1250A		46,500,000
		1600A		50,400,000

ACB 3P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	58,000,000
		800A		58,000,000
		1000A		59,100,000
		1250A		61,100,000
		1600A		66,500,000

ACB 3P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	48,500,000
		800A		48,500,000
		1000A		49,900,000
		1250A		52,500,000
		1600A		58,000,000
BW 3200-HN	3P	2000A	100	69,100,000
		2500A		80,300,000
BW 4000-HN	3P	3200A	100	97,100,000
		4000A		132,000,000
BW 6300-HN	3P	5000A	120/100	206,800,000
		6300A		228,000,000

ACB 3P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	61,800,000
		800A		61,800,000
		1000A		64,000,000
		1250A		67,000,000
		1600A		71,400,000
BWA 2500	3P	2000A	100	75,500,000
		2500A		96,000,000
BW 3200-HN	3P	3200A	100	99,500,000
		4000A		120,000,000
BW 4000-HN	3P	5000A	120/100	203,800,000
		6300A		258,500,000
BW 6300-HS	3P	5000A	120/100	311,700,000
		6300A		311,700,000

Phụ kiện ACB

Mã hàng	Đơn giá (VND)
Tiếp điểm (AUX)	3,000,000
Cuộn cắt (SHT)	3,000,000
Cuộn đóng (CC)	3,000,000
Motor nạp (MD)	4,000,000
UVT Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec	9,818,000
Khóa liên động 2-way (Dùng cho 2 ACB)	22,523,000
Khóa liên động 3-way (Dùng cho 3 ACB)	34,650,000
Bảng điều khiển dùng cho ATS	15,750,000

ACB 4P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	48,000,000
		800A		48,000,000
		1000A		49,800,000
		1250A		50,800,000
		1600A		55,900,000

ACB 4P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	63,000,000
		800A		63,000,000
		1000A		64,500,000
		1250A		68,000,000
		1600A		71,000,000

ACB 4P FIXED có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	57,800,000
		800A		57,800,000
		1000A		59,000,000
		1250A		60,100,000
		1600A		68,000,000
BW 3200-HN	4P	2000A	100	76,700,000
		2500A		88,700,000
BW 4000-HN	4P	3200A	100	106,700,000
		4000A		151,800,000
BW 6300-HN	4P	5000A	120/100	255,200,000
		6300A		281,600,000

ACB 4P DRAW OUT có phụ kiện gồm: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	68,000,000
		800A		68,000,000
		1000A		71,000,000
		1250A		72,600,000
		1600A		80,400,000
BWA 2500	4P	2000A	100	91,100,000
		2500A		109,100,000
BW 3200-HN	4P	3200A	100	110,300,000
		4000A		128,300,000
BW 4000-HN	4P	5000A	120/100	251,800,000
		6300A		359,700,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB 3P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	32,800,000
		800A		32,800,000
		1000A		34,700,000
		1250A		36,500,000
		1600A		40,400,000

ACB 3P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	3P	630A	65	48,000,000
		800A		48,000,000
		1000A		49,100,000
		1250A		51,100,000
		1600A		56,500,000

ACB 3P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	38,500,000
		800A		38,500,000
		1000A		39,900,000
		1250A		42,500,000
		1600A		48,000,000
BW 3200-HN	3P	2000A	100	59,100,000
		2500A		70,300,000
		3200A		87,100,000

ACB 3P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	3P	630A	85	51,800,000
		800A		51,800,000
		1000A		54,000,000
		1250A		57,000,000
		1600A		61,400,000
		2000A		65,500,000
BWA 2500	3P	2500A	100	86,000,000
BW 3200-HN	3P	2500A		89,500,000
		3200A		110,000,000
BW 4000-HN	3P	4000A		193,800,000

ACB 4P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	38,000,000
		800A		38,000,000
		1000A		39,800,000
		1250A		40,800,000
		1600A		45,900,000

ACB 4P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX5C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN	4P	630A	65	53,000,000
		800A		53,000,000
		1000A		54,500,000
		1250A		58,000,000
		1600A		61,000,000

ACB 4P FIXED không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	47,800,000
		800A		47,800,000
		1000A		49,000,000
		1250A		50,100,000
		1600A		58,000,000
BW 3200-HN	4P	2000A	100	66,700,000
		2500A		78,700,000
		3200A		96,700,000

ACB 4P DRAW OUT không gồm phụ kiện: MD, CC, SHT, AX6C

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN	4P	630A	85	58,000,000
		800A		58,000,000
		1000A		61,000,000
		1250A		62,600,000
		1600A		70,400,000
		2000A		81,100,000
BWA 2500	4P	2500A	100	99,100,000
BW 3200-HN	4P	2500A		100,300,000
		3200A		118,300,000
BW 4000-HN	4P	4000A		241,800,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ATS / SPD

ATS Loại MCCB Tiêu chuẩn IEC60947-2 – Giá đã bao gồm bảng điều khiển

Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BS100SN	3P	100A	15	15,592,000
BS100HN	3P		30	19,291,000
BS250SN	3P	250A	30	22,192,000
BS400SN	3P		35	38,438,000
BS400HN	3P	250.300.350.400A	50	38,582,000
BS630LT	3P		35	57,655,000
BS630HT	3P	500.600.630A	50	67,083,000
BS800SN	3P	700.800A	50	73,320,000
BS1000HS	3P	1000A	100	164,987,000
BS1200HS	3P	1200A	100	187,469,000
BS1600HS	3P	1400.1600A	100	224,457,000

PC grade ATS 3P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	9,131,000
	80A	
XSTN-125	100A	10,338,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	12,257,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	28,840,000
	630A	36,565,000
	800A	45,320,000
XSTN-1250	1000/1250A	58,710,000
	1600A	74,160,000
XSTN-2500	2000A	90,640,000
	2500A	141,110,000
	3200A	319,300,000
XSTN-5000	4000A	339,900,000
	5000A	391,400,000

PC grade ATS 4P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	12,360,000
	80A	
XSTN-125	100A	13,493,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	14,420,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	31,930,000
	630A	40,170,000
	800A	47,380,000
XSTN-1250	1000/1250A	71,070,000
	1600A	81,370,000
XSTN-2500	2000A	112,270,000
	2500A	149,350,000
	3200A	350,200,000
XSTN-5000	4000A	391,400,000
	5000A	484,100,000

PC grade ATS controller

Mã hàng	Đơn giá (VND)
XST-5 (Standard)	4,120,000
XST-6 (LCD)	5,356,000

Chống sét lan truyền

Mã hàng	Imax (kA)	μs	Đơn giá (VND)					
			1P	2P(1P+N)	1P+PE	3P	4P (3P+N)	3P+PE
BHP20M2	20	8/20	1,000,000	1,300,000	1,430,000	1,600,000	2,500,000	3,150,000
BHP40M2	40		1,200,000	1,500,000	1,710,000	1,850,000	3,500,000	3,950,000
BHP65M2	65		1,400,000	1,700,000	1,860,000	2,150,000	3,780,000	4,240,000
BHP80M2	80		1,570,000	1,910,000	2,470,000	2,980,000	4,160,000	4,950,000
BHP100M2	100		1,790,000	2,460,000	2,970,000	3,750,000	5,050,000	5,710,000
BHP-250	250	10/350	5,120,000	9,980,000	11,200,000	14,500,000	16,800,000	20,000,000
Counter-Bộ đếm TAD-04-99			4,700,000					

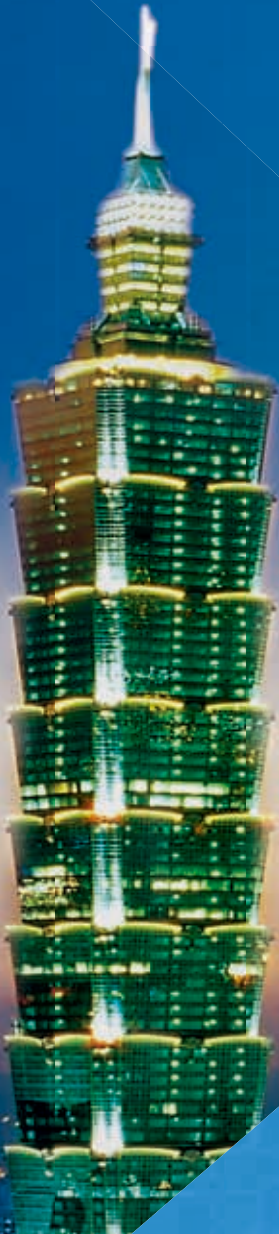
Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 (Loại tiêu chuẩn)

Mã hàng	Đơn giá (VND)
DM40-SV	4,320,000

Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 (Loại giao tiếp)

Mã hàng	Đơn giá (VND)
DM40-HV	5,040,000
DM40-HV RS485 module	1,080,000
DM40-HV Lora module	1,440,000
DM40-HV Analog I/O module	1,080,000
DM40-HV Digital I/O module	720,000





No.1  Taiwan

ELECTRIC COMPANY in TAIWAN

Shihlin Electric Light Up Taipei 101,
One Of World Tallest Buildings

POWER
TO THE
WORLD



Air Circuit Breaker



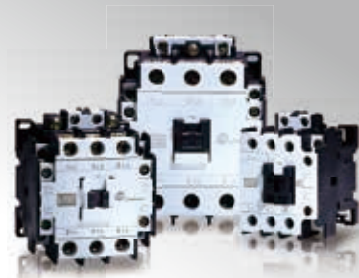
5 MCCB
Bảo Hành
Năm

Molded Case
Circuit Breaker



5 MCB
Bảo Hành
Năm

Miniature
Circuit Breaker



Magnetic
Contactor / Starter



Headquarters

16F, No.88, Sec. 6, Zhongshan N. Rd., Shilin Dist.,

Taipei City 11155, Taiwan

T. +886-2-2834-2662

F. +886-2-2836-6187

<http://www.seec.com.tw>

Breaker & switchgears overseas sales dept.

3F, No.9, Sec. 1, Chang-an E. Rd., Zhongshan Dist.,

Taipei City 10441, Taiwan

T. +886-2-2541-9822

F. +886-2-2581-2665

e-mail. b.export@seec.com.tw

<http://circuit-breaker.seec.com.tw>

Distributor